TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHONG ĐIỀN** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15** /2023/DS-ST
Ngày: 08-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Na.

2. Ông Trương Diên Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2023 về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05 /2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị D, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

- *Bị đơn*: Chị Hồ Thị L, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

Người làm chứng: Anh Nguyễn Quang Nhật H, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có đơn đề nghị không triệu tập tham gia tố tụng.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 06/02/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị D trình bày:

Bà với chị Hồ Thị L ở cùng xã nên quen biết nhau nên có cho chị L vay mượn tiền nhiều lần, cụ thể:

Lần 1, ngày 10/12/2021 (âm lịch), chị L vay 50.000.000 đồng.

Lần 2, ngày 16/3/2022 (âm lịch), chị L vay 50.000.000 đồng.

Lần 3, ngày 20/7/2022 (âm lịch), chị L mượn 17.000.000 đồng.

Các khoản vay lần 1 và lần 2 hai bên có lập giấy vay và thỏa thuận bên vay trả lãi với số tiền 1.500.000 đồng/tháng; khi nào bên cho vay yêu cầu thì bên vay phải trả số tiền gốc. Khoản mượn 17.000.000 đồng không có giấy biên nhận, bà đưa tiền trực tiếp cho chị L.

Đến tháng 7/2022 âm lịch, chị L báo vỡ nợ. Bà yêu cầu chị L trả nợ thì chị L không trả. Ngày 20/7/2022 âm lịch, chị L viết giấy xác nhận nợ 117.000.000 đồng và có trả được 3.000.000 đồng, hẹn trong 05 tháng trả đủ số tiền còn nợ nhưng sau đó không thực hiện theo thỏa thuận.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu buộc chị L trả số tiền nợ gốc là 114.000.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu đồng). Sau khi khởi kiện, chị L có trả thêm được 3.300.000 đồng bằng hình thức trả 100.000 đồng/ngày thông qua anh Nguyễn Quang Nhật H nên bà yêu cầu chị L trả số tiền còn nợ là 110.700.000 đồng (Một trăm mười triệu bảy trăm nghìn đồng).

Tại Bản tự khai ngày 08/5/2023 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Hồ Thị L trình bày:

Chị thừa nhận có vay mượn tiền của bà D 03 lần. Hai khoản vay lần 1 và lần 2 có giấy biên nhận, hai bên thỏa thuận tiền lãi trả mỗi tháng là 1.500.000 đồng/50.000.000 đồng. Chị đã trả lãi được 06 tháng cho khoản vay lần 1 tổng cộng 9.000.000 đồng. Khoản tiền 17.000.000 đồng không có giấy vay mượn và chị không nhớ ngày tháng. Do việc làm ăn gặp khó khăn nên chị không trả được nợ. Chị có viết giấy xác nhận nợ bà D 117.000.000 đồng. Sau khi xác nhận nợ, chị có trả được 3.000.000 đồng nợ gốc. Chị công nhận nợ số tiền 114.000.000 đồng như đơn khởi kiện của bà D nhưng sau khi bà D khởi kiện, chị trả thêm được 3.300.000 đồng (trả 100.000 đồng/ngày) thông qua anh Nguyễn Quang Nhật H lái xe thuê cho bà D nhận. Số tiền lãi đã trả 9.000.000 đồng nếu vượt quá tiền lãi phải trả thì đề nghị khấu trừ.

Chị thừa nhận số tiền còn nợ của bà D nhưng hiện tại không có tài sản; thu nhập từ tiền công làm thuê hàng tháng chỉ có 2.500.000 đồng nên đề nghị cho trả dần 500.000 đồng/tháng.

Quá trình tố tụng, Tòa án nhiều lần tiến hành phiên họp và hòa giải. Bà D và chị L thống nhất số tiền gốc còn nợ là 110.700.000 đồng và chị L có trả tiền lãi 1.500.000 đồng cho khoản vay ngày 10/12/2021 âm lịch; không thống nhất về phương thức trả nợ nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngày 29/5/2023, bà D nộp văn bản trình bày ý kiến đề ngày 25/5/2023 bổ sung yêu cầu trả lãi của số tiền vay 100.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 16/3/2022 âm lịch (tức ngày 16/4/2022 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm 08/6/2023 là 2.452.054 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả một lần số tiền nợ gốc là 110.700.000 đồng và tiền lãi còn nợ theo văn bản trình bày ý kiến đề ngày 25/5/2023.

Bị đơn thừa nhận số tiền gốc còn nợ nguyên đơn, đề nghị được trả dần số tiền nợ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 110.700.000 đồng; buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ nên Tòa án thụ lý vụ án "tranh chấp nợ". Sau khi thụ lý vụ án, theo ý kiến của bị đơn thì số tiền nợ phát sinh từ quan hệ vay tài sản. Các đương sự đều là người Việt Nam và không có ai đang ở nước ngoài. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về bổ sung yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn trình bày việc cho vay không có lãi. Nguyên đơn bổ sung yêu cầu đòi trả lãi sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử; không nêu rõ là tiền lãi trong hạn hay quá hạn. Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu bổ sung của nguyên đơn vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đương sự có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[2] Về hợp đồng vay tiền: Nguyên đơn và bị đơn khai việc xác lập hợp đồng vay tài sản, phù hợp quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn và bị đơn khai thống nhất thời gian, hình thức và số tiền cho vay. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị Hồ Thị L có vay của bà Lê Thị D 03 lần gồm:

+ Lần 1, ngày 10/12/2021 âm lịch, vay 50.000.000 đồng.

+ Lần 2, ngày 16/3/2022 âm lịch, vay 50.000.000 đồng.

+ Lần 3, ngày 20/7/2022 âm lịch, vay 17.000.000 đồng.

Dựa theo dương lịch để quy đổi thì ngày vay lần lượt là 12/01/2022, 16/4/2022 và 17/8/2022.

[3] Về loại hợp đồng vay:

Tại "giấy vay tiền" đề ngày 12/10 âm lịch có ghi nội dung "lúc O lấy phải có", "giấy vay tiền" ngày 16/3/2022 âm lịch có ghi nội dung "Khi nào O D… cần lấy cháu đưa lại" cho thấy hai bên không thỏa thuận cụ thể thời điểm trả nợ, phù hợp lời thừa nhận của hai bên tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa. Như vậy, hai khoản vay này thuộc hình thức vay không kỳ hạn và có lãi theo khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khoản vay 17.000.000 đồng ngày 20/7/2022 không có thời hạn và không thỏa thuận lãi suất nên thuộc hình thức vay không kỳ hạn và không có lãi.

[4] Về số tiền nợ: Bà D và chị L đều thống nhất khoản nợ 17.000.000 đồng chị L đã trả 3.000.000 đồng và sau khi viết giấy xác nhận nợ có trả thêm 3.300.000 đồng (trả 100.000 đồng/ngày). Chị L thừa nhận còn nợ bà D số tiền nợ gốc tổng cộng là 50.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 10.700.000 đồng = 110.700.000 đồng. Lời thừa nhận của chị L phù hợp với tài liệu là giấy nhận nợ bà D đưa ra nên là tình tiết không phải chứng minh. Do đó, có đủ cơ sở xác định chị L nợ bà D số tiền gốc là 110.700.000 đồng (Một trăm mười triệu bảy trăm nghìn đồng).

[5] Về đề nghị khấu trừ tiền lãi: Bà D và chị L khai thống nhất khoản vay ngày 12/01/2022 số tiền 50.000.000 đồng và khoản vay ngày 16/4/2022 số tiền 50.000.000 đồng có thỏa thuận tiền lãi phải trả là 1.500.000 đồng/tháng. Bị đơn trình bày đã trả lãi 9.000.000 đồng của khoản vay ngày 12/01/2022 và đề nghị khấu trừ.

Xét hai bên thỏa thuận tiền lãi 1.500.000 đồng/tháng tương đương 3%/tháng (30%/năm) vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 20%/năm, tương đương 1,666%/tháng. Do đó, phần lãi suất vượt quá giới hạn (trên 1,666%/tháng) không có hiệu lực.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với khoản vay không kỳ hạn và có lãi thì "bên vay phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ".

Ngày 17/8/2022 dương lịch, chị L viết giấy xác nhận nợ và cam kết thời hạn trả nợ 05 tháng, kể từ ngày viết giấy - đây là thỏa thuận thay đổi thời hạn trả nợ. Theo thỏa thuận này, các khoản vay 50.000.000 đồng chị L phải trả lãi từ

ngày tiếp theo ngày vay tiền đến hết ngày tại thời hạn cam kết là 18/01/2023 và tiếp tục phải trả lãi nếu không trả nợ mà không có thỏa thuận khác.

Căn cứ vào quy định và thỏa thuận trên thì tiền lãi giới hạn của số tiền vay 50.000.000 đồng sẽ là 50.000.000 đồng x 1,666%/tháng = 833.000 đồng/tháng.

Chị L trả lãi 9.000.000 đồng cho khoản vay ngày 12/01/2022 nhưng với cách tính trên thì tiền lãi chị L đã trả chưa vượt quá số tiền lãi phải trả của 02 khoản vay với số tiền lần lượt là 50.000.000 đồng/khoản nên không có cơ sở để khấu trừ.

[6] Từ các phân tích, nhận đinh trên, xét bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị L đề nghị trả dần số tiền nợ hàng tháng nhưng bà D không chấp nhận, các bên không có thỏa thuận khác. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 110.700.000 đồng (Một trăm mười triệu bảy trăm nghìn đồng).

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 110.700.000 đồng x 5% = 5.535.000 đồng (Năm triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

[8] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463; khoản 1 Điều 468; khoản 2 Điều 469; khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc chị Hồ Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị D số tiền nợ gốc 110.700.000 đồng (Một trăm mười triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Hoàn trả lại cho bà Lê Thị D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.850.000 đồng (Hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2013/0006772 ngày 08-02-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Chị Hồ Thị L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.535.000 đồng (Năm triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Trường